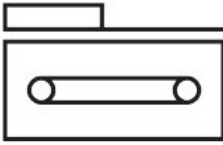
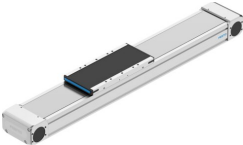


Trục đai răng  
ELGD-TB-KF-WD-120-600-0H-L-PU2

Số bộ phận: 8192387

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                                  |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động                     | 38.2 mm                                                  |
| Hành trình làm việc                                               | 600 mm                                                   |
| Kích thước                                                        | 120                                                      |
| Dự trữ hành trình                                                 | 0 mm                                                     |
| Bước đai răng                                                     | 5 mm                                                     |
| Vị trí lắp đặt                                                    | bất kì                                                   |
| Dẫn hướng                                                         | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                            |
| Cấu trúc xây dựng                                                 | Trục tuyến tính cơ điện<br>với dây đai răng              |
| Loại động cơ                                                      | Động cơ bước<br>Động cơ servo                            |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                             | Tương đối                                                |
| Phát hiện vị trí                                                  | cho cảm biến cảm ứng                                     |
| Tăng tốc tối đa                                                   | 50 m/s <sup>2</sup>                                      |
| Tốc độ tối đa                                                     | 3 m/s                                                    |
| Độ chính xác lặp lại                                              | ±,04 mm                                                  |
| Thời gian bật                                                     | 100%                                                     |
| Tuân thủ LABS                                                     | VDMA24364-C1-L                                           |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                               | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a) |
| Nhiệt độ bảo quản                                                 | -20 °C...60 °C                                           |
| Mức độ bảo vệ                                                     | IP40                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                    | 0 °C...60 °C                                             |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                              | 1 mJ                                                     |
| Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối                         | Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s         |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2                                | 77090000 mm <sup>4</sup>                                 |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2                                   | 5801000 mm <sup>4</sup>                                  |
| Mô-men truyền động cực đại                                        | 9.55 N m                                                 |
| Lực tối đa Fy                                                     | 8000 N                                                   |
| Lực tối đa Fz                                                     | 7200 N                                                   |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                                       | 5914 N                                                   |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                       | 9071 N                                                   |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 35153 N                                                  |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 35153 N                                 |
| Khả năng chống dịch chuyển không tải tối đa                            | 72.1 N                                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 330 N m                                 |
| Max. Moment My                                                         | 600 N m                                 |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 540 N m                                 |
| Mô men tối đa Mx trực tổng thể                                         | 356 N m                                 |
| Mô men tối đa My trực tổng thể                                         | 563 N m                                 |
| Mô men tối đa Mz trực tổng thể                                         | 527 N m                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 1459 N m                                |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 1920 N m                                |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 1920 N m                                |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                         | 51 mm                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 500 N                                   |
| mô-men xoắn truyền động không tải                                      | 1.38 N m                                |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 383100 mm <sup>4</sup>                  |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.876 kgcm <sup>2</sup>                 |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 3.648 kgcm <sup>2</sup>                 |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 9.1687 kgcm <sup>2</sup>                |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 120 mm/vòng                             |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                       |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 1957 g                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 11175 g                                 |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 6495 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 78 g                                    |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Bộ truyền động mã giao diện                                            | N48                                     |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn      |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn      |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Ròng rọc vật liệu                                                      | thép hợp kim cao không gỉ               |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn                        |
| Vật liệu đai răng                                                      | Polyurethane với dây thép               |